

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc bổ sung kinh phí thực hiện chính sách nhà ở cho người
có công cách mạng và thân nhân liệt sĩ trên địa bàn tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 21/2024/QĐ-TTg ngày 22/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ về mức hỗ trợ xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở đối với người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ và tỷ lệ phân bổ vốn hỗ trợ từ ngân sách trung ương, tỷ lệ đối ứng vốn hỗ trợ từ ngân sách địa phương giai đoạn 2023 - 2025;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1568/QĐ-TTG ngày 19/7/2025 về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025 từ nguồn tăng thu ngân sách trung ương năm 2024 cho các địa phương và số 1006/QĐ-TTG ngày 08/6/2026 về việc bổ sung kinh phí hỗ trợ chính sách cho người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ về nhà ở cho các tỉnh Đắk Lắk, Quảng Ngãi, Thái Nguyên;

Căn cứ Công văn số 4720/VPCP-CN ngày 22/5/2026 của Văn phòng Chính phủ về việc báo cáo tổng kết thực hiện hỗ trợ người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ về nhà ở theo Quyết định số 21/2024/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1816/QĐ-UBND ngày 11/7/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt bổ sung danh sách người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ được hỗ trợ về nhà ở trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 5997/STC-QLNS ngày 13/7/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách nhà ở cho người có công cách mạng và thân nhân liệt sĩ trên địa bàn tỉnh, với tổng kinh phí là **24.300 triệu đồng** như Phụ lục kèm theo. Nguồn kinh phí thực hiện:

1. Kinh phí ngân sách Trung ương bổ sung tại Quyết định số 1006/QĐ-TTG ngày 08/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ là 20.100 triệu đồng.

2. Kinh phí tại Quyết định số 1568/QĐ-TTG ngày 19/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ còn thừa tại ngân sách cấp tỉnh là 3.911,25 triệu đồng.

3. Kinh phí tại Quyết định số 1568/QĐ-TTg ngày 19/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ đã được UBND tỉnh cấp bổ sung tại Quyết định số 425/QĐ-UBND ngày 19/3/2025 và còn thừa tại ngân sách cấp xã là 288,75 triệu đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Tài chính chịu trách nhiệm toàn diện về nội dung rà soát, đề xuất UBND tỉnh bổ sung kinh phí đảm bảo đúng quy định pháp luật về quản lý ngân sách theo Luật Ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan; đồng thời, cấp phát kinh phí tại Điều 1 Quyết định này cho các xã, phường theo quy định.

2. UBND các xã, phường tại Điều 1 Quyết định này chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng đối tượng và thanh, quyết toán kinh phí theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Nội vụ; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XV; Chủ tịch UBND các xã, phường tại Điều 1 và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, KTTH, CNXD;
- Lưu: VT, KGVXbn

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hoàng Giang

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

DVT: Triệu đồng

TT	Địa phương	Số hộ đăng ký xây mới, sửa chữa nhà ở			Kinh phí thực hiện		
		Tổng số hộ	Trong đó		Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Kinh phí còn thừa tại ngân sách cấp xã
			xây mới	sửa chữa			
1	Xã An Phú	4		4	120	120	
2	Xã Ba Đình	15	10	5	750	750	
3	Xa Ba Gia	26	7	19	990	821.25	168.75
4	Xã Bình Chương	14	6	8	600	600	
5	Xã Bình Sơn	18	8	10	780	780	
6	Phường Cẩm Thành	4	3	1	210	210	
7	Xã Đặng Thùy Trâm	5	3	2	240	240	
8	Xã Đình Cương	30	3	27	990	990	
9	Xã Đông Sơn	58	23	35	2,430	2,430	
10	Xã Đông Trà Bồng	9	2	7	330	330	
11	Xã Khánh Cường	12	7	5	570	570	
12	Xã Long Phụng	89	12	77	3,030	3,030	
13	Xã Minh Long	32	10	22	1,260	1,260	
14	Xã Mô Cày	97	29	68	3,780	3,780	
15	Xã Nghĩa Giang	22	3	19	750	750	
16	Xã Nguyễn Nghiêm	8	2	6	300	300	
17	Xã Phước Giang	10	4	6	420	420	
18	Phường Sa Huỳnh	8	4	4	360	360	
19	Xã Sơn Hạ	10	7	3	510	510	
20	Xã Sơn Linh	5	4	1	270	270	
21	Xã Sơn Tây Thượng	1	1		60	60	
22	Xã Sơn Tịnh	28	12	16	1,200	1,200	
23	Xã Tịnh Khê	6	1	5	210	210	
24	Phường Trà Câu	12	1	11	390	390	
25	Xã Trà Giang	57	11	46	2,040	2,040	
26	Xã Trường Giang	3	1	2	120		120
27	Phường Trương Quang Trọng	2	1	1	90	90	
28	Xã Vạn Tường	9	1	8	300	300	
29	Xã Đăk Hà	2	0	2	60	60	
30	Xã Đăk Kôi	3	3		180	180	
31	Xã Đăk Plô	4	4	0	240	240	
32	Xã Đăk Uí	6		6	180	180	
33	Xã Kon Plông	4	2	2	180	180	
34	Phường Kon Tum	7	1	6	240	240	
35	Xã Sa Thầy	3	1	2	120	120	
	Tổng cộng	623	187	436	24,300	24,011.25	288.75